

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK*TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12/2019/CBTT-HĐQT
V/v: CBTT BCTC Quý 1/2019 và giải
trình biến động KQKD Quý 1/2019

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2019
- Giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 1/2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **19/04/2019** tại đường dẫn www.lixco.com của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đoàn Thị Tám



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, TpHCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2019
(TOÀN CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.374.675.709	405.456.929.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	99.252.059.037	84.650.403.540
1. Tiền	111		18.252.059.037	19.650.403.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.744.520.392	146.524.268.215
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	112.347.432.562	138.433.151.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.187.785.938	7.507.126.039
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.209.301.892	583.990.479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		148.257.895.494	153.023.764.033
1. Hàng tồn kho	141	V.4	148.257.895.494	153.023.764.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.120.200.786	21.258.493.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	875.672.984	13.211.661
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.244.527.802	21.245.281.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.674.008.597	374.758.673.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		302.236.484.910	295.682.269.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	272.536.262.282	265.778.910.399
- Nguyên giá	222		446.542.794.001	431.646.504.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.006.531.719)	(165.867.593.602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	29.700.222.628	29.903.359.285
- Nguyên giá	228		37.912.696.300	37.912.696.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.212.473.672)	(8.009.337.015)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.181.818	478.136.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	100.181.818	478.136.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.337.341.869	23.598.267.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	21.415.399.363	21.676.324.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	1.921.942.506	1.921.942.506
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		772.048.684.306	780.215.602.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		261.271.852.950	307.931.442.354
I. NỢ NGẮN HẠN	310		199.665.329.217	244.271.290.736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	113.914.081.766	145.315.428.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.166.538.741	13.574.584.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	13.784.376.310	13.025.475.865
4. Phải trả người lao động	314		15.816.055.608	40.272.118.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	24.628.925.055	9.609.712.532
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	15.156.026.889	13.676.702.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.199.324.848	8.797.267.548
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		61.606.523.733	63.660.151.618
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	1.026.983.601	3.528.983.601
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	5.579.540.132	5.131.168.017
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55.000.000.000	55.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đơn vị báo cáo :CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		510.776.831.356	472.284.159.928
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.15	510.776.831.356	472.284.159.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.398.672.015	86.398.672.015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.378.159.341	61.885.487.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.885.487.913	61.885.487.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.492.671.428	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		772.048.684.306	780.215.602.282

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập

KTT

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Kim Hồng

Phạm Thị Kim Hồng



Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo : Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

Địa chỉ : Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức.

Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2015 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ I NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	578.250.690.346	575.999.080.150	578.250.690.346	575.999.080.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.882.901.865	4.368.718.449	5.882.901.865	4.368.718.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	572.367.788.481	571.630.361.701	572.367.788.481	571.630.361.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	448.987.355.172	465.607.160.289	448.987.355.172	465.607.160.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		123.380.433.309	106.023.201.412	123.380.433.309	106.023.201.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.220.738.436	1.151.931.616	1.220.738.436	1.151.931.616
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.022.161.705	994.819.441	1.022.161.705	994.819.441
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		949.315.068	962.500.000	949.315.068	962.500.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	50.580.038.453	43.788.898.267	50.580.038.453	43.788.898.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	24.891.541.780	20.713.537.533	24.891.541.780	20.713.537.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		48.107.429.807	41.677.877.787	48.107.429.807	41.677.877.787
11. Thu nhập khác	31	VI.7	8.409.593	19.072.250	8.409.593	19.072.250
12. Chi phí khác	32	VI.8	115	111.200.139	115	111.200.139
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.409.478	(92.127.889)	8.409.478	(92.127.889)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48.115.839.285	41.585.749.898	48.115.839.285	41.585.749.898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.623.167.857	8.317.149.980	9.623.167.857	8.317.149.980
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.492.671.428	33.268.599.918	38.492.671.428	33.268.599.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.077	1.027	1.077	1.027
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Người lập ,

Phạm Thị Kim Hồng

KTT,

Phạm Thị Kim Hồng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc,

Cao Thành Tín

Trang 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.115.839.285	41.585.749.898
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.9 , 10	8.342.074.774	7.693.140.316
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(944.726.021)	(934.081.270)
- Chi phí lãi vay	06		949.315.068	962.500.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.462.503.106	49.307.308.944
đổi vốn lưu động				
- Tăng , giảm các khoản phải thu	09		25.988.262.009	(10.030.351.147)
- Tăng , giảm hàng tồn kho	10		4.765.868.539	(3.885.530.486)
- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.912.916.040)	(19.883.977.419)
- Tăng , giảm chi phí trả trước	12		(601.535.759)	(6.133.170.697)
- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(10.868.169.089)	(9.120.299.436)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.597.942.700)	(1.938.213.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.236.070.066	(1.684.233.574)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,11	(19.620.880.318)	(12.545.651.000)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		986.465.749	943.211.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.634.414.569)	(11.602.439.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		14.601.655.497	(13.286.673.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.650.403.540	130.669.262.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	99.252.059.037	117.382.589.388

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

KTT

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Kim Hồng

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất , bao bì ; kinh doanh xuất nhập khẩu ; kinh doanh bất động sản .
4. Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc .

+ Tên : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ : A-6 , A-12 KCN Đại Đăng , Phường Phú Tân , TP. Thủ Dầu Một , Tỉnh Bình Dương

+ Tên : Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh

Địa chỉ : Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2 , Xã Ngọc Xá , Huyện Quế Võ , Tỉnh Bắc Ninh

+ Tên : Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM

Địa chỉ : LD-02.05, Tòa nhà Lexington , 67 Mai Chí Thọ , P. An Phú , Quận 2 , TP.HCM

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính

IV . Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : không có
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán .
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua , dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền
 - Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :
 - Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ .
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá thực tế .
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính) :
Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , vô hình , thuê tài chính : Theo phương pháp đường thẳng.
7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng . Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận .
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính . Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu .

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Công cụ , dụng cụ : được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm
- Tiền thuê đất : được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa , dịch vụ đã sử dụng .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng hóa , thành phẩm : được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa , thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua , và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền , chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Tiền mặt	1.430.504.681	1.761.169.600
+ Tiền mặt VNĐ	946.577.081	1.264.278.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	483.927.600	496.891.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.821.554.356	17.889.233.940
+ Tiền gửi VNĐ	11.014.038.302	5.189.916.687
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	5.058.475.054	12.699.317.253
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	749.041.000	0
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	81.000.000.000	65.000.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	81.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	99.252.059.037	84.650.403.540

(^) USD 20,904.00 /

(**) USD 218,445.58 /

(***) EUR 29,000.00 /

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31.03.19		Đầu năm 01.01.19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	112.347.432.562		138.433.151.697	
- Cty TNHH Dịch Vụ EB	2.261.925.308		2.689.825.918	
- Liên Hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	36.956.812.905		33.047.282.626	
- Cty TNHH Sản Xuất Hoàng Nam	7.498.115.000		9.886.902.500	
- Cty CP DV TM TH Vincommerce	12.588.553.768		28.177.462.475	
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	5.759.968.538		7.818.765.494	
- Toyotsu Chemiplas Corporation	11.787.601.954		12.458.708.654	
- Các khách hàng khác	35.494.455.089		44.354.204.030	
b . Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0		0	
Không phát sinh				

3 . Phải thu khác	Cuối kỳ 31.03.19		Đầu năm 01.01.19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.209.301.892	0	583.990.479	0
- Ký cược , ký quỹ	5.000.000	0	5.000.000	0
- Tạm ứng	530.000.000	0	0	0
- Phải thu khác	674.301.892	0	578.990.479	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược , ký quỹ	0	0	0	0

4. Hàng tồn kho :	Cuối kỳ 31.03.19		Đầu năm 01.01.19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	5.819.877.000	0
- Nguyên liệu, vật liệu	71.744.235.305	0	70.144.336.594	0
- Công cụ, dụng cụ	2.274.385.416	0	2.626.362.203	0
- Chi phí SX , KD dở dang	1.404.285.466	0	2.449.270.812	0
- Thành phẩm	64.270.402.726	0	64.012.532.555	0
- Hàng hóa	8.564.586.581	0	7.971.384.869	0
Cộng	148.257.895.494	0	153.023.764.033	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng , kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng , kém , mất phẩm chất ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Tài sản dở dang dài hạn :	Cuối kỳ 31.03.2019	Đầu năm 01.01.2019
a. Xây dựng cơ bản dở dang	100.181.818	478.136.000
+ Tư vấn thiết kế và thẩm duyệt PCCC kho nguyên liệu 3.600m ² tại Bình Dương	56.000.000	0
+ Tư vấn thiết kế và lập dự toán xưởng cơ điện tại Bình Dương	44.181.818	0
+ Tư vấn thiết kế bản vẽ, lập dự toán,... kho nguyên liệu 3.600m ² tại Bình Dương	0	304.771.000
+ Tư vấn thiết kế bản vẽ, lập dự toán,... hệ thống đường nội bộ và hạ tầng kỹ thuật tại Bình Dương	0	173.365.000
Cộng	100.181.818	478.136.000

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	196.149.606.715	212.918.308.081	16.631.671.918	5.946.917.287		431.646.504.001
- Mua trong năm	196.815.000		206.009.000			402.824.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.493.466.000					14.493.466.000
- Thanh lý , nhượng bán						0
Số dư cuối năm	210.839.887.715	212.918.308.081	16.837.680.918	5.946.917.287	0	446.542.794.001
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	63.911.513.739	89.144.641.328	9.857.328.829	2.954.109.706		165.867.593.602
- Khấu hao trong năm	2.949.715.062	4.612.062.369	392.839.465	184.321.221		8.138.938.117
- GTCL thanh lý , nhượng bán						0
- Thanh lý , nhượng bán						0
Số dư cuối năm	66.861.228.801	93.756.703.697	10.250.168.294	3.138.430.927		174.006.531.719
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	132.238.092.976	123.773.666.753	6.774.343.089	2.992.807.581		265.778.910.399
- Tại ngày cuối năm	143.978.658.914	119.161.604.384	6.587.512.624	2.808.486.360		272.536.262.282

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	20.454.450.300	20.313.404.709	4.532.169.772	1.083.676.717		46.383.701.498
- Tại ngày cuối năm	20.454.450.300	21.133.404.709	5.561.901.045	1.083.676.717		48.233.432.771

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

7. Tăng , giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.912.696.300					37.912.696.300
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối năm	37.912.696.300			0		37.912.696.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.009.337.015					8.009.337.015
- Khấu hao trong năm	203.136.657					203.136.657
- Thanh lý , nhượng bán						
Số dư cuối năm	8.212.473.672			0		8.212.473.672
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	29.903.359.285			0		29.903.359.285
- Tại ngày cuối năm	29.700.222.628	0	0	0		29.700.222.628

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
a . Ngắn hạn	875.672.984	13.211.661
- Mua bảo hiểm tài sản	776.441.984	0
- Các khoản khác	99.231.000	13.211.661
b . Dài hạn	21.415.399.363	21.676.324.927
- Tiền thuê đất trong KCN Quế Võ - Bắc Ninh	15.046.275.000	15.144.615.000
- Tiền mua văn phòng ở Quận 2 (*)	3.719.061.735	3.741.465.606
- Công cụ , dụng cụ	1.488.453.090	1.487.819.545
- Các khoản khác	1.161.609.538	1.302.424.776

(*) : Hiện tại , nhà văn phòng ở Quận 2 chưa có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

9. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 31.03.19		Trong năm			Đầu năm 01.01.19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	0	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0	0

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31.03.2019		Đầu năm 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	113.914.081.766	113.914.081.766	145.315.428.808	145.315.428.808
- Cty Hòa Chất Soft	20.395.097.272	20.395.097.272	11.795.112.274	11.795.112.274
- Cty TNHH UIC Việt Nam	12.424.195.278	12.424.195.278	12.732.088.354	12.732.088.354
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	5.842.595.000	5.842.595.000	4.485.044.300	4.485.044.300
- CN Cty Cổ Phần Tico	2.051.280.000	2.051.280.000	18.146.870.940	18.146.870.940
- Các khách hàng khác	73.200.914.216	73.200.914.216	98.156.312.940	98.156.312.940
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.026.983.601	1.026.983.601	3.528.983.601	3.528.983.601
- Cty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	1.026.983.601	1.026.983.601	3.528.983.601	3.528.983.601
c. Phải trả người bán là các bên liên quan :	3.654.368.740	3.654.368.740	4.881.849.830	4.881.849.830
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	204.527.400	204.527.400	193.084.650	193.084.650
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	1.251.855.000	1.251.855.000	3.022.928.370	3.022.928.370
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	141.404.340	141.404.340	272.640.060	272.640.060
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.056.582.000	2.056.582.000	1.393.196.750	1.393.196.750

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.19	Số phải nộp quý 1 năm 2019	Số đã nộp quý 1 năm 2019	Số cuối kỳ 31.03.19
a. Phải nộp :				
I.THUẾ	13.025.475.865	23.416.250.350	22.657.349.905	13.784.376.310
- Thuế giá trị gia tăng	914.304.144	5.958.303.607	3.341.650.221	3.530.957.530
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	3.569.935.442	3.569.935.442	0
- Thuế xuất , nhập khẩu	0	75.514.609	75.514.609	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.868.169.089	9.623.167.857	10.868.169.089	9.623.167.857
- Thuế thu nhập cá nhân	1.242.686.472	3.091.125.563	3.704.051.619	629.760.416
- Thuế tài nguyên	316.160	1.077.120	993.920	399.360
- Thuế nhà thầu		1.958.416	1.867.269	91.147
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	24.414.917	24.414.917	0
- Tiền thuê đất	0	1.064.752.819	1.064.752.819	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	115	115	0
- Các khoản phí, lệ phí	0			0
- Các khoản phải nộp khác	0	115	115	0
Cộng	13.025.475.865	23.416.250.465	22.657.350.020	13.784.376.310

12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	24.628.925.055	9.609.712.532
Cộng	24.628.925.055	9.609.712.532

13. Phải trả khác	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
a. Ngắn hạn :		
- Kinh phí công đoàn	1.045.533.133	697.314.432
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.110.493.756	12.979.388.457
Cộng	15.156.026.889	13.676.702.889
b. Dài hạn :		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.579.540.132	5.131.168.017
Cộng	5.579.540.132	5.131.168.017

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.921.942.506	1.921.942.506
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.921.942.506	1.921.942.506

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	324.000.000.000			53.536.599.015		95.180.581.385	472.717.180.400
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						147.602.579.528	147.602.579.528
- Trích quỹ ĐTPT				32.862.073.000		(32.862.073.000)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(11.955.600.000)	(11.955.600.000)
- Chia cổ tức 2017 bằng tiền						(38.880.000.000)	(38.880.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2018 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	324.000.000.000	0	0	86.398.672.015	0	61.885.487.913	472.284.159.928
Số dư đầu năm nay	324.000.000.000	0	0	86.398.672.015	0	61.885.487.913	472.284.159.928
- Tăng vốn trong năm nay	0			0			0
- Lãi trong năm nay						38.492.671.428	38.492.671.428
- Trích quỹ ĐTPT						0	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	324.000.000.000	0	0	86.398.672.015	0	100.378.159.341	510.776.831.356

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	324.000.000.000	324.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Quỹ đầu tư phát triển	86.398.672.015	86.398.672.015
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
a . Ngoại tệ các loại		
- USD	239.349,58	570.030,62
- EUR	29.000,00	0,00
b . Nợ khó đòi đã xử lý	1.192.429.695	1.192.429.695
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi : hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	542.283.287.213	516.058.577.162
- Doanh thu hoạt động khác	35.967.403.133	59.940.502.988
Cộng	578.250.690.346	575.999.080.150

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
2. Các khoản giảm trừ	5.882.901.865	4.368.718.449
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	5.751.516.505	4.277.242.931
- Hàng bán bị trả lại	131.385.360	91.475.518
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	572.367.788.481	571.630.361.701
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	536.400.385.348	511.689.858.713
- Doanh thu hoạt động khác	35.967.403.133	59.940.502.988

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	418.919.030.385	407.942.645.000
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	30.068.324.787	57.664.515.289
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	448.987.355.172	465.607.160.289

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	944.726.021	934.081.270

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.141.161	17.320.174
- Lãi bán ngoại tệ	125.300.000	81.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỉ giá	142.571.254	119.430.172
- Lãi bán hàng trả chậm , chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	1.220.738.436	1.151.931.616

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	949.315.068	962.500.000
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	5.650.616	12.814.690
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	67.196.021	19.504.751
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	1.022.161.705	994.819.441

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý , nhượng bán TSCĐ		
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản khác	8.409.593	19.072.250
Cộng :	8.409.593	19.072.250

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý		
- Các khoản bị phạt	115	110.746.937
- Các khoản khác	0	453.202
Cộng :	115	111.200.139

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.891.541.780	20.713.537.533
- Chi phí nhân viên quản lý	11.061.496.913	10.227.093.451
- Chi phí nguyên vật liệu , đồ dùng quản lý	1.305.544.050	1.332.578.459
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.242.985.405	1.043.354.938
- Thuế , phí và lệ phí	1.165.310.904	632.486.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.935.570.839	2.602.734.459
- Các khoản chi phí khác	7.180.633.669	4.875.290.029

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	50.580.038.453 ✓	43.788.898.267 ✓
- Chi phí nhân viên	5.863.580.015	4.906.119.727
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	1.990.111.279	1.982.138.450
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.412.501	812.781.099
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.299.235.311	22.655.621.819
- Các khoản chi phí khác	18.485.699.347	13.432.237.172

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	381.806.897.464	376.570.742.182
- Chi phí nhân công	39.448.208.426	38.536.473.650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.342.074.774	7.693.140.316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.632.893.355	36.656.462.255
- Chi phí khác bằng tiền	31.660.244.825	22.740.007.809
Cộng :	498.890.318.844 ✓	482.196.826.212 ✓

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.623.167.857 ✓	8.317.149.980 ✓
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.623.167.857	8.317.149.980

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2019	Số PS Quý I Năm 2018
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 0 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong quý 1 năm 2019 là 2.789 triệu đồng, quý 1 năm 2018 là 852 triệu đồng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công Ty Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công Ty Cổ Phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Công Ty trong cùng tập đoàn
- Công Ty TNHH 1 TV Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn	"
- Công Ty TNHH 1 TV Apatit Việt Nam	"
- Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	"
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	"
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	"
- Cty Hóa Chất Việt Trì	"
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	"
- Cty CP BG Và Hóa Chất Đức Giang	"

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

*MUA HÀNG	QUÍ I NĂM 2019	QUÍ I NĂM 2018
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	5.743.320.000	1.510.893.000
+ Mua Sulfate , tripoly	5.743.320.000	1.510.893.000
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	5.880.286.500	1.480.384.000
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	5.880.286.500	1.480.384.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	568.021.400	623.794.800
+ Mua Soude 32%	568.021.400	623.794.800
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	434.340.000	525.426.000
+ Mua Silicate	434.340.000	525.426.000
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	0	1.909.417.500
+ Mua Zeolite (VN)		1.909.417.500
TỔNG CỘNG	12.625.967.900	6.049.915.300

*BÁN HÀNG	QUÍ I NĂM 2019	QUÍ I NĂM 2018
KHÔNG PHÁT SINH		

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
KHÔNG PHÁT SINH		

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 31.03.19	Đầu năm 01.01.19
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	204.527.400	193.084.650
+ Mua Silicate	204.527.400	193.084.650
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	1.251.855.000	3.022.928.370
+ Mua Sulfate , tripoly	1.251.855.000	3.022.928.370
- Cty Hóa Chất Việt Trì	141.404.340	272.640.060
+ Mua Soude 32%	141.404.340	272.640.060
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.056.582.000	1.393.196.750
+ Mua Javel	2.056.582.000	1.393.196.750
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	3.654.368.740	4.881.849.830

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan : việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
QUÍ I NĂM 2019			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	98.517.889.620	473.849.898.861	572.367.788.481
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.517.889.620	473.849.898.861	572.367.788.481
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.236.659.635	102.143.773.674	123.380.433.309
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(75.471.580.233)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			47.908.853.076
Doanh thu hoạt động tài chính			1.220.738.436
Chi phí tài chính			(1.022.161.705)
Thu nhập khác			8.409.593
Chi phí khác			(115)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.623.167.857)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			38.492.671.428
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			15.261.333.908
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	9.345.998.428
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
QUÍ I NĂM 2018			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	89.221.317.416	482.409.044.285	571.630.361.701
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.221.317.416	482.409.044.285	571.630.361.701
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.548.333.224	89.474.868.188	106.023.201.412
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(64.502.435.800)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			41.520.765.612
Doanh thu hoạt động tài chính			1.151.931.616
Chi phí tài chính			(994.819.441)
Thu nhập khác			19.072.250
Chi phí khác			(111.200.139)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.317.149.980)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			33.268.599.918
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			5.055.884.000
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	8.495.369.928

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	131.343.636.838	583.783.104.962	715.126.741.800
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			56.921.942.506
Tổng tài sản			772.048.684.306
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	47.215.184.104	209.857.343.998	257.072.528.102
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			4.199.324.848
Tổng nợ phải trả			261.271.852.950
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	118.352.787.548	604.940.872.228	723.293.659.776
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			56.921.942.506
Tổng tài sản			780.215.602.282
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	48.947.426.762	250.186.748.044	299.134.174.806
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.797.267.548
Tổng nợ phải trả			307.931.442.354

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau :

- Lĩnh vực 01 : Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02 : Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau :

	QUÍ I NĂM 2019	QUÍ I NĂM 2018
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	536.400.385.348	511.689.858.713
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	35.967.403.133	59.940.502.988
Cộng	572.367.788.481 ✓	571.630.361.701 ✓

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	QUÍ I NĂM 2019	QUÍ I NĂM 2018		QUÍ I NĂM 2019	QUÍ I NĂM 2018
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	14.302.316.716	4.525.729.812	- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	670.188.413.104	644.941.457.882
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	959.017.192	530.154.188	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	44.938.328.696	75.549.895.557
Cộng	15.261.333.908 ✓	5.055.884.000 ✓		715.126.741.800 ✓	720.491.353.439 ✓

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau : rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp : thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	0	55.000.000.000		55.000.000.000
- Phải trả người bán	113.914.081.766	1.026.983.601		114.941.065.367
- Các khoản phải trả khác	38.739.418.811	5.579.540.132		44.318.958.943
Cộng	152.653.500.577	61.606.523.733	0	214.260.024.310

Số dư đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ		55.000.000.000		55.000.000.000
- Phải trả người bán	145.315.428.808	3.528.983.601		148.844.412.409
- Các khoản phải trả khác	22.589.100.989	5.131.168.017		27.720.269.006
Cộng	167.904.529.797	63.660.151.618	0	231.564.681.415

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm : rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	239.349,58	29.000,00	570.030,62	
- Phải thu khách hàng	697.302,07		655.500,63	
- Phải thu khác	0,00		0,00	
- Phải trả người bán	(121.365,00)		(274.222,00)	
- Các khoản phải trả khác	(222.135,00)	(2.135,64)	(212.527,63)	(2.135,64)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	593.151,65	26.864,36	738.781,62	(2.135,64)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động

theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.252.059.037	0	84.650.403.540	0	99.252.059.037	84.650.403.540
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	112.347.432.562	0	138.433.151.697	0	112.347.432.562	138.433.151.697
Các khoản phải thu khác	1.209.301.892	0	583.990.479	0	1.209.301.892	583.990.479
Cộng	212.808.793.491	0	223.667.545.716	0	212.808.793.491	223.667.545.716

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	114.941.065.367	148.844.412.409	114.941.065.367	148.844.412.409
Các khoản phải trả khác	44.318.958.943	27.720.269.006	44.318.958.943	27.720.269.006
Cộng	214.260.024.310	231.564.681.415	214.260.024.310	231.564.681.415

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Hồng

KTT,



Phạm Thị Kim Hồng

Tổng Giám đốc,



Cao Thành Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Mã số thuế: 0301444263

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Số: 07/2019/CV-HDQT

V/v: Giải trình biến động KQKD quý 1/2019

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Tổ chức phát hành : **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
- Mã chứng khoán : **LIX**
- Địa chỉ : Số 3, đường số 2, KP 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.


Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix chúng tôi xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 1/2019 so với quý 1/2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2019: 38,49 tỷ đồng.
 - Lợi nhuận sau thuế quý 1/2018: 33,27 tỷ đồng.
 - Lợi nhuận tăng : 5,22 tỷ đồng.
tỉ lệ tăng 15,69%.
- Nguyên nhân: Do quý 1/2019 doanh thu tăng 0,74 tỷ so với quý 1/2018 nhưng giá vốn hàng bán giảm 16,62 tỷ (do giá cả nguyên vật liệu đầu vào quý 1/2019 giảm), chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng 10,97 tỷ,... nên lợi nhuận tăng 5,22 tỷ đồng.
 - Chi phí khác của công ty không có biến động lớn.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX, 
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Cao Thành Tín